

Số: 674 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, nguồn phí cảng vụ và chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, nguồn chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa (đợt 2);

Căn cứ các Công văn số 4359/BTC-HCSN ngày 26/4/2024 và số 1333/BTC-HCSN ngày 31/01/2024 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2024 của Bộ GTVT;

Xét đề nghị điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tại Tờ trình số 1315/TTr-CDTNĐ ngày 24/05/2024; Báo cáo 917/BC-SGTVT ngày 19/4/2024 của Sở Giao thông vận tải Hà Nam.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đã giao cho các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, chi tiết như các biểu kèm theo.

Các nội dung khác giữ nguyên tại Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 và số 1745/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2023.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được điều chỉnh, các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN Trung ương;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Kho Bạc NN nơi đơn vị giao dịch;
(gửi qua đơn vị nhận dự toán);
- Tpublic Bộ GTVT (để công khai);
- Lưu: VT, TC (Đức).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang

THUYẾT MINH

Điều chỉnh phân bổ chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 674/QĐ-BGT ngày 28 tháng 05 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Căn cứ pháp lý:

Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

- Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

- Các Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 và số 1745/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, nguồn phí cảng vụ và chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa;

- Các Công văn số 4359/BTC-HCSN ngày 26/4/2024 và số 1333/BTC-HCSN ngày 31/01/2024 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2024 của Bộ GTVT.

II. Nguyên tắc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước

Trên cơ sở Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GTVT đã giao kinh phí nguồn chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa tại các Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 và số 1745/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2023 với tổng kinh phí là 1.082.000 triệu đồng; đồng thời đã gửi các Quyết định này đến Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 49 Luật NSNN.

Tại các Công văn số 4359/BTC-HCSN ngày 26/4/2024 và số 1333/BTC-HCSN ngày 31/01/2024, Bộ Tài chính đã thống nhất phân bổ: 1.027.900 triệu đồng, tạm giữ lại một số nội dung chi do chưa có hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như sau:

- Tạm giữ 5% dự toán (54.100 triệu đồng), để tạo nguồn thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết của Chính phủ¹. Việc xác định chính xác số kinh phí tiết kiệm này sẽ thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Chính phủ.

¹ Thực hiện điểm b mục 2 Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (triet để tiết kiệm chi, nhất là

- Chưa thống nhất phân bổ chi sự nghiệp kinh tế (hoạt động kinh tế đường thủy): 380 triệu đồng kinh phí sửa chữa ô tô chuyên dùng (Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I: 195 triệu đồng, Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III: 185 triệu đồng) - được giữ trong kinh phí tạm giữ 5% tiết kiệm chờ hướng dẫn nêu trên.

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán đã giao	Trong đó		Kinh phí 5% tiết kiệm theo VB số 4359/BTC-HCSN của Bộ TC	Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó	
			Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên			Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.082.000.000	24.223.000	1.057.777.000	54.100.000	1.027.900.000	24.223.000	1.003.677.000
-	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	1.082.000.000	24.223.000	1.057.777.000	54.100.000	1.027.900.000	24.223.000	1.003.677.000
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	1.082.000.000	24.223.000	1.057.777.000	54.100.000	1.027.900.000	24.223.000	1.003.677.000
1	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I	11.076.458	2.228.000	8.848.458	195.000	10.881.458	2.228.000	8.653.458
2	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực II	9.377.143	568.000	8.809.143		9.377.143	568.000	8.809.143
3	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III	15.345.816	9.265.000	6.080.816	185.000	15.160.816	9.265.000	5.895.816
4	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực IV	23.180.411	12.162.000	11.018.411		23.180.411	12.162.000	11.018.411
5	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực V	6.635.237		6.635.237		6.635.237	0	6.635.237
6	Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	1.626.704		1.626.704		1.626.704	0	1.626.704
7	Sở Giao thông vận tải Hà Nam	837.000		837.000	765.688	71.312	0	71.312
8	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	14.071.530		14.071.530		14.071.530	0	14.071.530
9	Sở Giao thông vận tải Nghệ An	17.160.586		17.160.586		17.160.586	0	17.160.586
10	Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh	12.813.907		12.813.907		12.813.907	0	12.813.907
11	Sở Giao thông vận tải Quảng Bình	10.434.136		10.434.136		10.434.136	0	10.434.136
12	Sở Giao thông vận tải Thừa Thiên Huế	9.987.569		9.987.569		9.987.569	0	9.987.569
13	Sở Giao thông vận tải Đà Nẵng	3.275.005		3.275.005		3.275.005	0	3.275.005
14	Văn phòng Cục ĐTNĐ Việt Nam	4.790.000		4.790.000		4.790.000	0	4.790.000
15	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	941.388.498		941.388.498	52.954.312	888.434.186	0	888.434.186

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

Mã số NS: 1056516 Kho bạc: 0061

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Kinh phí điều chỉnh giảm	Kinh phí sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	11.076.458	0	195.000	10.881.458
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	11.076.458	0	195.000	10.881.458
-	Kinh phí thường xuyên (2)	2.228.000			2.228.000
-	Kinh phí không thường xuyên	8.848.458	0	195.000	8.653.458
	Thuê nhà các tổ Bến Đụn, bến Kiên, Cầu Niệm, Cầu Khuê, Tiên Cự, Cầu Rào, VP Đại diện Kinh Môn, tổ Cầu Bình, Nhiệt điện Kinh Môn, Gia Đức, Kim Sơn	486.000			486.000
	Sửa chữa văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Minh Đức	3.306.618			3.306.618
	Sửa chữa văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Bắc Luân	3.599.000			3.599.000
	Sửa chữa vỏ, thay máy mới xuống 40 CV - HP 2724 của Đại diện Kinh Môn	251.000			251.000
	Sửa chữa vỏ, thay máy mới xuống 40 CV - HP 3261 của Đại diện Hải Phòng	248.000			248.000
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng 15A-00540	195.000		195.000	0
	Mua 02 ca nô 40CV (thay thế ca nô cũ thanh lý)	762.840			762.840

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III

Mã số NS: 1056514 Kho bạc: 0120

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Kinh phí điều chỉnh giảm	Kinh phí sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	15.345.816	0	185.000	15.160.816
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	15.345.816	0	185.000	15.160.816
-	Kinh phí thường xuyên (2)	9.265.000			9.265.000
-	Kinh phí không thường xuyên	6.080.816	0	185.000	5.895.816
	Thuê nhà Văn phòng Đại diện Đồng Nai; Tổ cảng vụ Hóa An, Sa đéc - Cao lãnh, Tháp Mười, Đức Hòa, Cần Giuộc	336.000			336.000
	Sửa xe ô tô chuyên dùng BKS 50A-002.66	185.000		185.000	0
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện cảng vụ ĐTNĐ Phú Long	1.797.815			1.797.815
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Bình Dương	1.270.251			1.270.251
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Tây Ninh	1.661.000			1.661.000
	Trang bị 01 cano 115 CV (mua bổ sung theo định mức)	830.750			830.750

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Hà Nam

Mã số NS: 1061854 Kho bạc: 0311

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Kinh phí điều chỉnh giảm	Kinh phí sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	837.000	0	765.688	71.312
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	837.000	0	765.688	71.312
-	Kinh phí không tự chủ	837.000	0	765.688	71.312
	Sông Châu Giang	837.000		765.688	71.312

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Mã số NS: 1057704 Kho bạc: 0011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	941.388.498		52.954.312	888.434.186
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	941.388.498		52.954.312	888.434.186
-	Kinh phí không tự chủ	941.388.498		52.954.312	888.434.186
I	BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN	674.665.388	-	26.200.915	648.464.473
I.1	Quản lý, bảo trì luồng ĐTNĐ quốc gia	390.214.279	-	6.990.273	383.224.006
1	Sông Hồng	35.236.279		721.962	34.514.317
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La)	21.612.000		196.124	21.415.876
3	Sông Lô- Gâm (đoạn từ N3 Việt Trì đến N3 Lô - Gâm)	8.805.000			8.805.000
4	Hồ Thác Bà	1.796.000		27.656	1.768.344
5	Sông Đuống	7.364.000			7.364.000
6	Sông Luộc	7.002.000			7.002.000
7	Sông Đáy	9.720.000			9.720.000
8	Sông Ninh Cơ	2.720.000		20.708	2.699.292
9	Kênh Quần Liêu	373.000			373.000
10	Sông Thái Bình	8.150.000			8.150.000
11	Sông Cầu	5.525.000			5.525.000
12	Sông Bằng Giang	979.000		35.619	943.381
13	Sông Lục Nam	2.221.000			2.221.000
14	Sông Thương	3.469.000			3.469.000
15	Sông Công	1.754.000			1.754.000
16	Sông Kinh Thầy	4.152.000			4.152.000
17	Sông Kinh Môn	3.123.000		45.168	3.077.832
18	Sông Kênh Khê	1.167.000		13.354	1.153.646
19	Sông Lai Vu	2.050.000		26.539	2.023.461
20	Sông Mạo Khê	1.967.000		23.664	1.943.336
21	Sông Cầu Xe - Mía (đoạn Từ N3 Văn Úc đến N3 Thái Bình)	117.000		815	116.185

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
22	Sông Văn Úc - Gù	6.169.000		87.761	6.081.239
23	Sông Hoá	2.080.000		34.157	2.045.843
24	Sông Trà Lý	4.208.000		66.867	4.141.133
25	Sông Hàn - Cẩm	2.702.000		9.508	2.692.492
26	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	4.614.000		332.083	4.281.917
27	Sông Đào Hạ Lý	544.000			544.000
28	Sông Lạch Tray	6.858.000			6.858.000
29	Sông Ruột Lợn	1.537.000		53.937	1.483.063
30	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	1.744.000			1.744.000
31	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sâu	1.330.000		32.240	1.297.760
32	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	2.934.000		71.480	2.862.520
33	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	4.810.000		349.136	4.460.864
34	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	1.745.000		304.330	1.440.670
35	Luồng Sâu Đông - Tiên Yên	1.931.000		45.523	1.885.477
36	Luồng nhánh Vạ Ráy Ngoài	794.000		21.673	772.327
37	Sông Chanh	1.473.000		21.055	1.451.945
38	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	695.000		17.088	677.912
39	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi	2.748.000		69.109	2.678.891
40	Sông Đào Nam Định	3.109.000		175.160	2.933.840
41	Kênh Yên Mô	1.066.000		18.195	1.047.805
42	Tuyến Hồ Lai Châu	3.393.000		43.219	3.349.781
43	Luồng Bài Thơ - Dầu Mối	416.000		10.231	405.769
44	Sông Móng Cái	1.407.000			1.407.000
45	Luồng Vạn Tâm - Bắc Luân	443.000		11.402	431.598
46	Luồng Hạ Long - Cát Bà (đoạn từ hòn Mười Nam đến hòn Sỏi Cóc và đoạn từ hòn Sỏi Cóc đến cửa Tùng Gấu)	604.000		12.602	591.398
47	Sông Hiếu	3.107.000		57.158	3.049.842
48	Sông Thạch Hãn	3.012.000		69.381	2.942.619
49	Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt)	2.289.000		54.965	2.234.035
50	Sông Hàn - Vĩnh Điện	1.286.000		164.849	1.121.151
51	Sông Trường Giang	4.395.000		716.164	3.678.836
52	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	7.575.000		714.147	6.860.853

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
53	Hội An - Cù Lao Chàm	1.572.000		91.815	1.480.185
54	Sông Sài Gòn	1.466.000		24.552	1.441.448
55	Kênh Tẻ - Đồi	2.185.000		33.179	2.151.821
56	S.Chợ Đệm-Bến Lức	966.000		14.364	951.636
57	Rạch Ông Lớn-kênh Cây Khô	890.000		10.221	879.779
58	Sông Cần Giuộc	214.000		3.477	210.523
59	Sông Sài Gòn	3.910.000		65.860	3.844.140
60	Sông Đồng Nai (bao gồm nhánh cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa)	6.696.000		4.412	6.691.588
61	Sông Vàm Cỏ Đông	7.499.000		24.645	7.474.355
62	Sông Vàm Cỏ Tây	6.875.000		92.825	6.782.175
63	Sông Vàm Cỏ	2.310.000		25.655	2.284.345
64	Sông Chợ Đệm Bến Lức	845.000		13.947	831.053
65	Kênh Thủ Thừa	1.289.000		21.622	1.267.378
66	Sông Cần Giuộc	3.234.000			3.234.000
67	Kênh Nước Mặn	177.000		3.195	173.805
68	Rạch Lá - kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	2.491.000		36.773	2.454.227
69	Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cự, cù lao Long Khánh)	23.971.000		96.941	23.874.059
70	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	896.000		10.102	885.898
71	Kênh Tháp Mười số 1	3.803.000		69.795	3.733.205
72	Kênh Tháp Mười Số 2 (bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	6.549.000		101.534	6.447.466
73	Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới)	1.985.000		21.166	1.963.834
74	Kênh Xáng Long Định	888.000		10.425	877.575
75	Sông Vàm Nao	668.000		8.295	659.705
76	Kênh Tân Châu	433.000		4.693	428.307
77	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	3.905.000		44.961	3.860.039
78	Rạch Ông Chưởng	604.000		5.266	598.734
79	Kênh Chệt Sậy - Sông Bến Tre	2.451.000		38.151	2.412.849
80	Sông Hàm Luông	2.701.000		58.915	2.642.085
81	Rạch và Kênh Mỏ Cày	626.000		7.379	618.621
82	Kênh Chợ Lách	1.168.000		18.914	1.149.086
83	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu)	4.480.000		82.634	4.397.366

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
84	Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm Rạch Trà Ôn)	4.833.000		60.397	4.772.603
85	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, nhánh Năng Gù-Thị Hòa)	8.736.000		119.868	8.616.132
86	Sông Châu Đốc - kênh Vĩnh Tế	1.171.000		21.653	1.149.347
87	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	2.406.000		43.105	2.362.895
88	Kênh Ba Thê	1.740.000		24.883	1.715.117
89	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	3.547.000		57.490	3.489.510
90	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang-Ông Hiền Tà Niên	4.416.000		58.226	4.357.774
91	Kênh Mác Cắn Dưng-Tám Ngàn	3.054.000		52.770	3.001.230
92	Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai	5.469.000		65.369	5.403.631
93	Kênh Ba Hòn	437.000		3.264	433.736
94	Rạch Cần Thơ	2.587.000		42.538	2.544.462
95	Kênh rạch Xà No-Cái Nhứt	2.559.000		33.333	2.525.667
96	Rạch Cái Tư	1.302.000		17.323	1.284.677
97	Kênh Tắt Cây Trâm-Trạm Cảnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	2.136.000		19.384	2.116.616
98	Rạch Cái Tàu	1.040.000		14.586	1.025.414
99	Sông Cái Bé-Rạch Khe Luông	1.803.000		25.810	1.777.190
100	Rạch Ô Môn- kênh Thị Đội -kênh Thốt Nốt	3.010.000		48.358	2.961.642
101	Kênh Tắt Cẩu (Từ N3 sông Cái Lớn đến N3 sông Cái Bé)	93.000			93.000
102	Sông Cái Lớn (Từ ngã ba rạch Khe Luông đến cửa Cái Lớn)	3.669.000		84.443	3.584.557
103	Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp	3.523.000		84.884	3.438.116
104	Sông Ông Đốc - Trèm Trẹm	6.095.000		92.219	6.002.781
105	Kênh Tân Bằng - Cán Gáo	1.364.000		19.919	1.344.081
106	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	406.000		1.270	404.730
107	Sông, rạch Đại Ngãi-Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	5.673.000		105.668	5.567.332
108	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu-Cà Mau	4.353.000		77.625	4.275.375
109	Kênh Cái Nháp	208.000		2.336	205.664
110	Kênh Lương Thế Trân	363.000		972	362.028
111	Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	3.390.000		38.089	3.351.911
112	Kênh Tắt Năm Căn	645.000		16.977	628.023
113	Kênh Hộ Phòng - Gành Hào	274.000		3.249	270.751
114	Kênh Tắc Vân	115.000		2.635	112.365

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
115	Sông Gành Hào	1.730.000		30.888	1.699.112
I.2	Khảo sát định kỳ luồng ĐTNĐ quốc gia	34.631.109	0		34.631.109
1	Sông Hồng (đoạn từ phao số 0 Ba Lạt đến N3 Việt Trì cũ; đoạn Từ cảng Việt Trì (cũ) đến Yên Bái)	3.678.431			3.678.431
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La) (đoạn Từ N3 Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình)	681.701			681.701
3	Sông Lô - Gâm (đoạn Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì)	7.869			7.869
4	Sông Đuống	515.704			515.704
5	Sông Luộc	499.599			499.599
6	Sông Đáy (đoạn từ phao số “0” Cửa Đáy đến Ninh Bình; Từ Ninh Bình đến Phủ Lý)	1.143.339			1.143.339
7	Sông Đào Nam Định	241.959			241.959
8	Sông Ninh Cơ	432.000			432.000
9	Kênh Quần Liêu	62.350			62.350
10	Kênh Yên Mô	144.137			144.137
11	Sông Kinh Thầy	319.974			319.974
12	Sông Kinh Môn	494.214			494.214
13	Sông Kênh Khê	24.898			24.898
14	Sông Cầu Xe - Mía (đoạn Từ N3 Văn Úc đến N3 Thái Bình)	70.979			70.979
15	Sông Gù - Văn Úc	723.098			723.098
16	Sông Hoá	350.844			350.844
17	Sông Trà Lý	917.719			917.719
18	Sông Hàn - Cẩm	129.755			129.755
19	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	217.870			217.870
20	Sông Đào Hạ Lý	15.844			15.844
21	Sông Lạch Tray	257.722			257.722
22	Luồng Hạ Long-Yên Hưng	713.599			713.599
23	Sông Chanh	95.385			95.385
24	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	341.391			341.391
25	Sông Rào Cái - Gia Hội	645.559			645.559
26	Sông Gianh (đoạn từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200m đến cảng Lèn Bàng)	339.227			339.227

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
27	Sông Bến Hải	365.735			365.735
28	Sông Hương	346.022			346.022
29	Hội An - Cù Lao Chàm (đoạn từ Cửa Đại đến km 5+500)	114.459			114.459
30	Sông Hàn (đoạn từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cẩm Lệ; đoạn Từ ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn)	268.551			268.551
31	Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cồ, cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa) (đoạn Từ cầu Đồng Nai đến N3 sông Bé; đoạn từ hạ lưu cù lao Bạch Đằng đến thượng lưu cù lao Bạch Đằng (Tân Uyên); đoạn từ hạ lưu cù lao Rùa đến thượng lưu cù lao Rùa)	1.122.204			1.122.204
32	Sông Sài Gòn	1.141.230			1.141.230
33	Sông Vàm Cỏ Đông (đoạn từ ngã ba Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Bến Lức	278.727			278.727
34	Sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Mộc Hóa)	878.575			878.575
35	Sông Vàm Cỏ	509.437			509.437
36	Kênh Tê - Đồi	56.307			56.307
37	Sông Chợ Đệm Bến Lức	87.613			87.613
38	Kênh Thủ Thừa	45.997			45.997
39	Sông Cần Giuộc	443.226			443.226
40	Kênh Nước Mặn	12.538			12.538
41	Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	367.431			367.431
42	Sông Tiền (bao gồm Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cú, cù lao Long Khánh)	3.094.557			3.094.557
43	Kênh Tháp Mười số 2 (bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	390.448			390.448
44	Kênh Phước Xuyên 28 (bao gồm kênh 4 Bis, kênh Tư Mới) (đoạn từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng)	289.048			289.048
45	Kênh Xáng Long Định	210.791			210.791
46	Sông Vàm Nao	95.324			95.324
47	Kênh Tân Châu	104.339			104.339
48	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	186.739			186.739

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
49	Sông Hàm Luông (đoạn từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền)	586.161			586.161
50	Kênh Chợ Lách	62.559			62.559
51	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Bằng Tra, Cung Hầu) (đoạn từ cửa Cổ Chiên đến N3 sông Tiền)	1.719.747			1.719.747
52	Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	250.342			250.342
53	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, Nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	1.428.247			1.428.247
54	Kênh Ba Thê	604.464			604.464
55	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	716.577			716.577
56	Kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên (đoạn Từ N3 Ông Hiền Tà Niên đến N3 sông Hậu)	209.148			209.148
57	Kênh Mực Cần Dung - Tám Ngàn (đoạn từ N3 kênh Tám Ngàn đến N3 kênh Ba Thê)	141.081			141.081
58	Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai	317.426			317.426
59	Kênh Ba Hòn	18.586			18.586
60	Rạch Cần Thơ	87.646			87.646
61	Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt	167.737			167.737
62	Rạch Cái Tư	49.979			49.979
63	Kênh Tắt Cây Trâm - Trèm Cạnh Đèn (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	177.203			177.203
64	Rạch Cái Tàu	180.779			180.779
65	Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông (đoạn từ N3 kênh Tắt Cậy đến N3 kênh Thốt Nốt)	612.524			612.524
66	Kênh rạch Thị Đội Ô Môn - Thốt Nốt (đoạn từ N3 sông Cái Bé đến N3 kênh Thị Đội Ô Môn)	65.174			65.174
67	Kênh Tắt Cậy	51.763			51.763
68	Sông Cái Lớn	810.660			810.660
69	Sông Ông Đốc-Trèm Trẹm (đoạn Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba sông Trèm Trẹm; đoạn từ sông Ông Đốc đến kênh Sông Trèm Cạnh Đèn)	941.729			941.729
70	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	33.714			33.714
71	Sông Gành Hào	750.013			750.013

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
72	Sông, rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, Rạch Thạnh Lợi, ba xuyên Dừa Tho) (đoạn từ N3 rạch Thạnh Lợi đến N3 rạch Đại Ngải; đoạn từ N3 kênh Bạc Liêu Vàm Lèo đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho))	519.378			519.378
73	Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ ngã ba kênh Bạc Liêu-Vàm Lèo đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200m)	654.007			654.007
I.3	Nạo vét đảm bảo giao thông	132.521.000	0	5.129.422	127.391.578
1	Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ km 25+00 ÷ km 93+500 kênh Quản Lộ Phụng Hiệp)	30.363.000			30.363.000
2	Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ km 10+860 ÷ đến km 18+000 kênh Bạc Liêu - Vàm Lèo)	6.046.000			6.046.000
3	Sông Ông Đốc (Đoạn cận Km3+650 ÷ Km6+100; Km9+100 ÷ Km9+350; Km15+100 ÷ Km49+500)	41.796.000		427.757	41.368.243
4	Kênh Lương Thế Trân (km0+00-km10+00)	761.000			761.000
5	Đoạn cận từ km 9+130-km15+500 kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	1.122.000			1.122.000
6	Bãi cận cửa Lạch Trường km 1+500-km5+300; km 7+500-km8+300 tuyến Sông Tào	18.456.000			18.456.000
7	Bãi cận Km1+00 đến Km2+00 tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê	516.000			516.000
8	Bãi cận Cửa Nhật Lệ (km0+000 đến km0+750), Trần Xá (km17+350 đến km18+750) sông Nhật Lệ	14.411.000		4.701.665	9.709.335
9	Bãi cận trên sông Hiếu (km14+400-km15+100, km15+450-km17+000)	12.631.000			12.631.000
10	Bãi cận km2+000 - km4+000 tuyến Cửa Đại - Cù Lao Chàm	6.419.000			6.419.000
I.4	Quản lý vận hành và bảo trì âu tàu	17.577.000	0		17.577.000
1	Âu tàu Rạch Chanh	8.992.000			8.992.000
2	Âu tàu Nghĩa Hưng	8.585.000			8.585.000
I.5	Điều tiết không chế đảm bảo giao thông	99.722.000	0	14.081.220	85.640.780
1	Cụm cầu Long Biên - Chương Dương - Bắc Cổ sông Hồng	5.648.000		115.357	5.532.643
2	Sông Đào Hạ Lý	10.225.000		105.427	10.119.573
3	Kênh Quần Liêu	8.058.000		91.520	7.966.480
4	Khu vực cụm cầu Việt Trì - Hạc Trì Km2+000-Km2+700 sông Lô	4.830.000		56.471	4.773.529
5	Khu vực cầu Măng Thít - Sông Măng Thít	7.285.000		6.771.982	513.018

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
6	Khu vực cầu Ô Môn - Rạch Ô Môn	8.969.000		1.919.922	7.049.078
7	Khu vực cầu Cái Sắn kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang	8.990.000		251.634	8.738.366
8	Khu vực cầu An Long - Kênh Thập Mười số 1	7.307.000		239.417	7.067.583
9	Khu vực cầu Đồng Nai - sông Đồng Nai	10.179.000		374.848	9.804.152
10	Cầu Hồng Ngự, kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	7.313.000		225.043	7.087.957
11	Cầu Hóa An, sông Đồng Nai	4.702.000		106.346	4.595.654
12	Cầu Nàng Hai, kênh Lấp Vò Sa Đéc	4.167.000		4.365	4.162.635
13	Cầu Phước Long, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	3.727.000		3.714.150	12.850
14	Khu vực cầu Giá Rai cũ, kênh Bạc Liêu Cà Mau	4.165.000		76.975	4.088.025
18	Khu vực cầu Thới Lai, rạch Ô Môn	4.157.000		27.763	4.129.237
II	SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ	235.785.785	0	26.753.397	209.032.388
II.1	Sửa chữa báo hiệu	4.525.447	0		4.525.447
1	Gia cố móng cột báo hiệu trên tuyến Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) (đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến Tạ Bú)	4.525.447			4.525.447
II.2	Thay thế báo hiệu	93.588.179	0		93.588.179
1	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Cầu, sông Công, sông Lục Nam, sông Thương	7.224.003			7.224.003
2	Thay thế báo hiệu tuyến sông Kinh Thầy, Kinh Môn, Lai Vu, Mạo Khê, Thái Bình (đoạn từ N3 Mía đến N3 Lầu Khê), Văn Úc-Gù (đoạn từ N3 Cửa Dưa đến N3 Mũi Gươm), Cầu Xe-Mía	8.391.865			8.391.865
3	Thay thế báo hiệu tuyến sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) (đoạn từ N3 Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình; đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến Tạ Bú)	8.409.022			8.409.022
4	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Hồng (Từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133), Sông Đuống (Từ N3 Cửa Dâu đến Keo)	1.396.395			1.396.395
5	Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Hàn - Cẩm, Phi Liệt - Đá Bạc, Ruột Lợn, Đào Hạ Lý, Lạch Tray, sông Văn Úc - Gù (đoạn từ cửa Văn Úc đến N3 Cửa Dưa), Kênh Khê và Thái Bình (đoạn từ Cửa Thái Bình đến Quý Cao).	5.109.452			5.109.452
6	Thay thế báo hiệu tuyến sông Hiếu, sông Thạch Hãn và sông Bến Hải	3.033.850			3.033.850

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
7	Thay thế báo hiệu tuyến sông Thu Bồn, Trường Giang, Hội An	3.730.894			3.730.894
8	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Cần Giuộc, kênh Nước Mặn, sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ Đông Tây đến N3 kênh Thủ Thừa) và sông Vàm Cỏ Đông	3.365.790			3.365.790
9	Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Tiền (đoạn từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m đến N3 Vàm Sa Đéc), kênh Xáng Long Định, Kênh Tháp Mười số 2 (đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ - Rạch Chanh đến N3 Rạch Chanh - kênh Xáng Long Định), Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn, Kênh Chợ Lách, Kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới) (đoạn từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến N6 Mỹ Trung-K28, đoạn từ Mỹ Trung-K28 đến ngã tư ngã tư kênh 4 Bis), Kênh Chet Sây - Sông Bến Tre	6.287.233			6.287.233
10	Thay thế báo hiệu tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Cái Tư, kênh Tắt Cây Trâm – Trèm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã Ba Đình), rạch Cái Tàu, Sông Cái Bé (đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cậ đến ngã ba kênh Thốt Nốt), sông Cái Lớn (đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cây Trâm đến ngã ba rạch Khe Luông), rạch Ô Môn - kênh Thị Đội – kênh Thốt Nốt, kênh Tắt Cậ, kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ ngã bảy Phụng Hiệp đến N3 sông Hậu; đoạn từ Ngã bảy Phụng Hiệp đến Giáp ranh tỉnh Sóc Trăng – Bạc Liêu), sông rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	18.822.053			18.822.053
11	Thay thế báo hiệu tuyến sông Hậu (bao gồm Cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù Thị Hoà), sông Vàm Nao, kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, kênh rạch Giá Long Xuyên, rạch Ông Chưởng, kênh Mạc Cần Dung-Tám Ngàn, kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên (đoạn từ N3 Ông Hiền Tà Niên đến N3 sông Hậu) và sông Cái Bé - Rạch Khe Luông (đoạn từ N3 sông Cái Bé đến N3 sông Cái Lớn)	14.940.625			14.940.625

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
12	Thay thế báo hiệu kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình) (đoạn từ N3 kinh Ranh Hạt đến N3 sông Trẹm), kênh rạch Cái Côn - Quán Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ N3 Chùa Bà đến giáp ranh tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu), kênh Tân Bằng Cán Gáo, sông Ông Đốc - Trẹm Trẹm, sông Gành Hào, kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu - Cà Mau, kênh Lương Thế Trân, kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn, kênh Tắt Năm Căn, kênh Hộ Phòng Gành Hào	5.080.301			5.080.301
13	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), sông Tiền (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng; đoạn nhánh Cù Lao Long Khánh; đoạn nhánh cù lao Tây Ma, đoạn nhánh sông Hồ Cừ), kênh Tháp Mười số 2	7.796.696			7.796.696
II.3	Bổ sung, thay thế đèn báo hiệu	36.073.275	0		36.073.275
1	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến kênh Quản Liêu	683.127			683.127
2	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Hồng (đoạn từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133)	271.600			271.600
3	Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Cấm - Hàn, Phi Liệt - Đá Bạch, Đào Hạ Lý, Lạch Tray	414.356			414.356
4	Bổ sung đèn trên tuyến sông Lèn	141.770			141.770
5	Bổ sung, thay thế đèn trên tuyến sông La - Ngàn Sâu, sông Nghèn - kênh Nhà Lê	845.724			845.724
6	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Hiếu	3.320.413			3.320.413
7	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Cái Tư, Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã Ba Đình), rạch Cái Tàu, sông Cái Bé, sông Cái Lớn, rạch Ô Môn - Kênh Thị Đội - Kênh Thốt Nốt, sông rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	10.458.195			10.458.195
8	Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Hậu, kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, rạch Ông Chương, kênh Mặc Cần Dung - Tám Ngàn, kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiễn Tà Niên, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên	7.008.042			7.008.042

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
9	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Tiền (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), kênh Tháp Mười số 2, kênh Lấp Vò Sa Đéc	12.930.048			12.930.048
II.4	Thanh thải vật chướng ngại	44.783.317	0	22.384.236	22.399.081
1	Thanh thải chướng ngại vật km65-km66+000 sông Lô	13.142.000			13.142.000
2	Thanh thải chướng ngại vật km2+000-km2+700 sông Lô	13.970.000		13.970.000	0
3	Thanh thải bãi đá ngầm km258+100 đến km259+200 sông Hồng	4.417.000			4.417.000
4	Thanh thải bãi đá Cống Thôn km 58+000 bờ trái sông Đuống	1.255.984			1.255.984
5	Thanh thải bãi đá km 180+400; km 182+600 sông Hồng	9.512.897		8.414.236	1.098.661
6	Thanh thải bãi đá Hải Bối km 194+00 sông Hồng	1.082.061			1.082.061
7	Thanh thải chướng ngại vật tại Km0+00 đến Km1+00 tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê	1.403.375			1.403.375
II.5	Sửa chữa kè	45.481.000	0	4.369.161	41.111.839
1	Kè R1, R2 Vân Phúc, sông Hồng	17.383.000			17.383.000
2	Kè L3, L4, L5 Tiến Thịnh, sông Hồng	15.668.000			15.668.000
3	Kè R2, R3 ngã 3 Nâu Khê sông Kinh Thầy	7.688.000		4.369.161	3.318.839
4	Kè N3 Kèo sông Kinh Thầy	554.000			554.000
5	Kè K5B Đông Trù - sông Đuống	4.188.000			4.188.000
II.6	Sửa chữa bến thủy chí	7.937.000	0		7.937.000
1	Sửa chữa 55 trạm thủy chí phục vụ công tác quản lý	7.937.000			7.937.000
II.7	Sửa chữa phao, trụ neo	3.397.567	0		3.397.567
1	Duy tu, sửa chữa phao neo c tàu thuyền tránh trú bão, lũ - khu vực miền Trung (bao gồm 06 phao neo: 04 quả D4,0m tại tuyến Hội An – Cù Lao Chàm sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam; 01 quả D3,5m tại km2+600 sông Gianh tỉnh Quảng Bình và 01 quả D3,5m tại km17+000 sông Mã tỉnh Thanh Hóa)	3.397.567			3.397.567
III	CÔNG TÁC KHÁC	30.937.325	0		30.937.325
III.1	Sửa chữa báo hiệu hư hỏng do thiên tai	4.508.678	0		4.508.678
1	Do đợt mưa lũ gây ra từ ngày 13/11/2023 đến ngày 18/11/2023 trên các tuyến ĐTNĐ tỉnh Quảng Nam	1.334.850			1.334.850

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Tăng	Tạm giữ lại tiết kiệm 5%	Kinh phí sau điều chỉnh
2	Do thiên tai trên các tuyến ĐTNĐ quốc gia hồ Sơn La, hồ Lai Châu	732.660			732.660
3	Do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới (không khí lạnh) từ ngày 13/11/2023 đến ngày 17/11/2023 đối với tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Hương và đầm phá Tam Giang	1.025.340			1.025.340
4	Do thiên tai trên các tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Hồng, sông Đáy	1.415.828			1.415.828
III.2	Thường trực chống va trôi mùa lũ, bão	26.428.647	0		26.428.647
1	Cầu Hồ - sông Đuống	2.858.025			2.858.025
2	Cầu Tân Phong - sông Đào Nam Định	2.858.025			2.858.025
3	Cầu Triều Dương - sông Luộc	2.371.485			2.371.485
4	Cầu Đền Cờn sông Hoàng Mai	2.419.275			2.419.275
5	Cầu Yên Xuân - sông Lam	2.419.275			2.419.275
6	Cầu Bến Thủy - sông Lam	4.610.837			4.610.837
7	Cụm cầu Chợ Thượng, Thọ Tường sông La	4.610.837			4.610.837
8	Cầu Linh Cảm - sông La	2.419.275			2.419.275
9	Cầu Kỳ Lam - sông Thu Bồn	1.861.613			1.861.613